

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 17-02-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Len.
2. Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Trung Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXX-ST, ngày 17 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 4, phường T1, thành phố N, tỉnh N.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1975;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; hiện chị Đỗ Thị N đang ở nước ngoài, sinh sống và làm việc tại Campuchia.

(Các đương sự, anh T và chị N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-11-2021, cũng như bản tự khai, nguyên đơn là anh Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Đỗ Thị N tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3, huyện T4, tỉnh Thái

Bình vào ngày 08-6-2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng (anh T và chị N) chung sống với nhau tại thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, anh T muốn vợ chồng về quê hương của anh T (thành phố N, tỉnh N) để sinh sống, làm ăn nhưng chị N không đồng ý. Vợ, chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, chính quyền địa phương, bạn bè và người thân đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Năm 2017, chị N đi ra nước ngoài (Campuchia) để sinh sống, làm ăn, đến nay chị N vẫn chưa trở về Việt Nam, anh T không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài, anh T chỉ biết nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị N ở Việt Nam, ở: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Nay anh T xác định mâu thuẫn của vợ, chồng đã trầm trọng, anh T không còn tình cảm vợ chồng với chị N, anh T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị N.

Về quan hệ con chung : Vợ, chồng không có con chung, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái.

Về quan hệ tài sản : Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T.

Tại bản tự khai của bị đơn chị Đỗ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình vào ngày 08-6-2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng (anh T và chị N) chung sống với nhau tại thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, anh T muốn vợ chồng trở về sinh sống, làm ăn tại quê mình ở thành phố N, tỉnh N nhưng chị N không đồng ý, vì lý do chị N có mâu thuẫn với mẹ đẻ của anh T, anh T bỏ về thành phố N, tỉnh N sống từ năm 2014, chị N và anh T sống ly thân từ năm 2014 đến nay, mặc dù đã được chính quyền địa phương, bạn bè, người thân hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Năm 2017, chị N ra nước ngoài (Campuchia) sinh sống, làm ăn cho đến nay. Nay chị N cũng xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, anh T xin ly hôn chị N, chị N đồng ý ly hôn với anh T.

Về quan hệ con chung : Vợ, chồng không có con chung, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái.

Về quan hệ tài sản Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Do tình hình dịch bệnh Covid phức tạp nên chị N không thể về Việt Nam để giải quyết ly hôn với anh T, chị N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Tại Biên bản xác minh ngày 16-12-2021 đối với bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình là mẹ đẻ chị Đỗ Thị N, bà G trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Đỗ Thị N, chị N và anh T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình ngày 08-6-2012 là đúng. Vợ chồng anh T và chị N chung sống hạnh phúc tại thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình được một thời gian ngắn thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, anh T có nguyện vọng muốn vợ chồng về chung sống, làm ăn tại quê của anh T ở thành phố N, tỉnh N nhưng chị N không đồng ý, anh T và chị N đã sống ly thân từ năm 2014, người thân, gia đình và chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải nhiều lần giữa anh T và chị N nhưng không thành. Năm 2017, chị N đi ra nước ngoài (Campuchia) sinh sống, làm ăn, địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài (Campuchia) bà G không biết, chị N vẫn thường xuyên liên lạc cho bà G qua điện thoại, mạng xã hội như Zalo và Facebook để hỏi thăm về gia đình, khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của anh T xin ly hôn với chị N, Tòa án đã làm việc với bà G và giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà G, để bà G thông báo cho chị N qua điện thoại, để qua đó chị N gửi các văn bản trình bày ý kiến của chị N cho Tòa án về việc anh T khởi kiện xin ly hôn với chị N, chị N sau khi nhận được nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án đã gửi bản tự khai đề ngày 17-12-2021, giấy ủy quyền đề ngày 17-12-2021, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đề ngày 17-12-2021 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 17-12-2021 gửi từ nước ngoài (Campuchia) về cho Tòa án, trong các văn bản này chị N đã ký và tự in dấu vân tay của hai bàn tay trái và phải của mình, bà G công nhận chữ ký trong các văn bản này là chữ của con gái bà là chị Đỗ Thị N, bà G cho biết do tình hình dịch bệnh Covid phức tạp nên chị N không thể về Việt Nam để đến Tòa án giải quyết về việc anh T xin Ly hôn chị N được, bà G đề nghị Tòa án căn cứ vào các văn bản mà chị N đã gửi cho Tòa án để giải quyết vụ án, theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã đề nghị Công an tỉnh Thái Bình đối chiếu dấu vân tay tại các văn bản mà chị N đã gửi về cho Tòa án, đã cho kết quả: Dấu vân tay được điểm chỉ trong các văn bản là, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin xét xử vắng mặt, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đều đề ngày 17-12-2021 là của bị đơn chị Đỗ Thị N.

Tại công văn số: 31942/QLXNC-P5, ngày 27-12-2021 Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đã trả lời Tòa án: Chị Đỗ Thị N, sinh ngày 15-4-1975; địa chỉ: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình đã xuất cảnh 10 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 26-6-2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng, đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn anh Lê Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Đỗ Thị N ở nước ngoài, căn cứ vào khoản 3 Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Tại phiên tòa vắng mặt các đương sự là anh Lê Văn T và chị Đỗ Thị N, nhưng anh T và chị N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều

464, Điều 469 và Điều 474 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T và chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Đỗ Thị N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình ngày 08-6-2012 là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh T và chị N sống chung với nhau tại quê nhà của chị N, ở thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, anh T muốn vợ chồng về quê nhà của anh T ở Thành phố N, tỉnh N để sinh sống và làm ăn, nhưng chị N không đồng ý, vì lý do chị N có mâu thuẫn với mẹ đẻ của anh T, từ đó mâu thuẫn của vợ, chồng ngày càng trở lên trầm trọng, năm 2014 anh T bỏ về thành phố N, tỉnh N để sinh sống và sống ly thân với chị N từ đó đến nay. Năm 2017 chị N ra nước ngoài (Campuchia) để sinh sống, làm ăn, vợ, chồng không hỏi han quan tâm đến nhau, không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống, chính quyền địa phương, bạn bè và người thân hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị N không còn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị N; chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, anh T xin ly hôn chị N, chị N cũng đồng ý ly hôn với anh T. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân giữa anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh T.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ, chồng anh T và chị N không có con chung, nguyên đơn anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn anh Lê Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn anh Lê Văn T và bị đơn chị Đỗ Thị N có quyền kháng cáo bản án, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 464, Điều 469, Điều 474, Điều 479, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27

của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị N.

3. Về quan hệ con chung và quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm anh T đã nộp tại biên lai thu số 0004011, ngày 26-11-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T4, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm, anh Lê Văn T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn anh Lê Văn T có quyền kháng cáo đối với bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày anh Tin nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn chị Đỗ Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã T3;
- Lưu HSVA;
- Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Bằng